

大会名：2010アジアオープンダンス選手権大会in九州

競技会コード：201010

開催年月日：平成22年2月24日

会場：北九州八幡ロイヤルホテル

主催：一般社団法人日本ダンス協会（JDC）九州総局

- 審査員
- 1 MarcusHiltonM.
 - 2 Paul Killik
 - 3 Steve Powell
 - 4 MarcelDeRijk
 - 5 Svein RotVoid
 - 6 AugustoSchiavo
 - 7 Robin Short
 - 8 Bryan Watson
 - 10 瀬戸 健二
 - 11 尾上 武襄
 - 12 中島 孝秀
 - 13 多比良 守
 - 14 佐伯 浩一郎
 - 15 吉田 俊子
 - 16 森川 智
 - 17 立川 照子
 - 18 山口 裕子
 - 19 原田 祐三子
 - 20 森野 繁
 - 21 黒田 美姫
 - 22 甲斐 幸雄
 - 23 窪田 俊朗
 - 24 後藤 美智代
 - 25 横尾 和子

昇級者（ノービス級は即日、他は翌年1月1日昇級）

Professional Standard Risingstar 出場：35組 種目：WQ

【1次予選】

背番号	1	3	4	6	7	10	12	17	18	得点	順位	判定
2	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	18	1	CALL
4	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	W.	W.	WQ	16	11	CALL
5	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	17	8	CALL
7	.Q	WQ	.Q	WQ	WQ	WQ	.Q	.Q	WQ	14	18	CALL
9	WQ	WQ	WQ	..	WQ	W.	WQ	WQ	WQ	15	12	CALL
11	W.	WQ	3	30	-
13	W.	.Q	W.	3	30	-
15	W.	..	WQ	W.	WQ	WQ	WQ	..	.Q	11	24	CALL
18	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	.Q	WQ	.Q	WQ	15	12	CALL
20	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	18	1	CALL
22	0	35	-
25	WQ	WQ	W.	.Q	.Q	WQ	WQ	WQ	WQ	15	12	CALL
27	WQQ	3	30	-
29	WQ	.Q	.Q	WQ	WQ	WQ	..	W.	WQ	13	21	CALL
31	W.	WQ	..	W.	W.	..	WQ	WQ	WQ	11	24	CALL
35	WQ	WQ	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	WQ	WQ	17	8	CALL
37	WQ	WQ	..	WQ	WQ	WQ	WQ	W.	.Q	14	18	CALL
39	..	W.	W.	WQ	.Q	..	WQ	WQ	.Q	10	26	-
42	WQ	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	17	8	CALL
43	W.	..	WQ	.Q	WQ	6	28	-
45	WQ	WQ	WQ	W.	WQ	WQ	W.	.Q	WQ	15	12	CALL
47	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	..	W.	15	12	CALL
50	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	18	1	CALL
51	.Q	..	WQ	..	W.	WQ	.Q	WQ	.Q	10	26	-
53	WQ	..	WQ	.Q	..	W.	6	28	-

5 4	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	18	1	CALL
5 5	WQ	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	W.	WQ	W.	15	12	CALL
6 1	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	18	1	CALL
6 2	WQ	WQ	W.	. .	WQ	W.	WQ	.Q	WQ	13	21	CALL
6 3	WQ	W.	WQ	.Q	WQ	W.	WQ	WQ	W.	14	18	CALL
6 6	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	18	1	CALL
6 9	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	18	1	CALL
7 1	W.	W.	W.	W.	W.	3	30	—
7 5	.Q	WQ	WQ	WQ	. .	.Q	W.	WQ	.Q	12	23	CALL
7 8Q	. .	W.Q	3	30	—

【2次予選】

背番号	1	3	4	6	7	10	12	17	18	得点	順位	判定
2	WQ	WQ	WQ	. .	.Q	.Q	WQ	WQ	WQ	14	5	CALL
4	WQ	WQ	WQ	WQ	W.	9	12	CALL
5	. .	WQ	. .	WQ	W.	WQ	W.	WQ	WQ	12	9	CALL
7	W.	WQ	WQ	WQ	7	14	—
9	WQ	2	21	—
15	W.	1	23	—
18Q	W.	WQ	W.	5	17	—
20	.Q	WQ	WQ	. .	WQ	WQ	. .	WQ	.Q	12	9	CALL
25	WQ	W.	WQ	. .	5	17	—
29	W.Q	WQ	WQ	WQ	8	13	—
31	W.	WQ	W.Q	WQ	7	14	—
35	.Q	WQ	WQ	W.	WQ	WQ	WQ	WQ	14	5	CALL
37	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	.QQ	.Q	13	8	CALL
42	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	W.	11	11	CALL
45	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	WQ	WQ	.Q	WQ	16	2	CALL
47Q	WQ	.Q	4	19	—
50	WQ	.Q	WQ	WQ	. .	WQ	WQ	W.	WQ	14	5	CALL
54	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	. .	WQ	WQ	16	2	CALL
55	W.	WQ	3	20	—
61	W.	WQQ	W.	WQ	7	14	—
62	0	24	—
63	0	24	—
66	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	18	1	CALL
69	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	W.	WQ	.Q	WQ	16	2	CALL
75	WQ	2	21	—

【準決勝】

背番号	1	3	4	6	7	10	12	17	18	得点	順位	判定
2Q	W.	.QQ	WQ	WQ	WQ	10	3	CALL
4	WQ	W.	WQ	WQ	.Q	8	8	—
5	WQ	W.	W.	WQ	W.	W.	8	8	—
20	W.	W.	W.	WQ	W.	6	10	—
35Q	W.	W.Q	WQ	6	10	—
37	W.	.Q	WQ	WQ	6	10	—
42	WQ	WQ	W.	WQ	.Q	.Q	W.	10	3	CALL
45	WQ	WQ	WQ	WQ	W.	9	7	—
50Q	WQ	WQ	.Q	WQ	WQ	10	3	CALL
54	WQ	W.	WQ	WQ	WQQ	.Q	11	2	CALL
66	WQ	.Q	.Q	WQ	WQ	WQ	WQ	WQ	14	1	CALL
69	.Q	WQ	WQ	.Q	W.	.Q	WQ	10	3	CALL

【決勝】

背番号	1	3	4	6	7	10	12	17	18	W	Q	総合
2	64	45	43	52	55	55	55	44	43	6.0	6.0	6
4	32	31	66	66	11	44	34	66	66	5.0	4.0	5
5	56	66	35	34	66	33	12	33	11	3.0	5.0	4
5	11	24	21	11	32	11	61	22	32	1.0	1.0	1
6	25	52	54	45	23	22	26	11	25	2.0	3.0	2
6	43	13	12	23	44	66	43	55	54	4.0	2.0	3

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
2	岸本 真臣	大津谷陽子	福岡	6位 決勝 準決 準決
4	亀川 隆史	高橋ひとみ	東京	
5	土方 健一	土方恵吏子	東京	

Risingstar

7	福島優一	小嶋さとみ	福岡	2	次
9	伊藤大輔	伴まゆみ	大阪	2	次
11	嘉戸石大悟	嘉戸万青子	福岡	1	次
13	尾木博之	竹中梨沙	熊本	1	次
15	玉山博之	江崎麻湖	福岡	2	次
18	高田大聡	原村順子	鹿児島	2	次
20	池田雅志	尾下優子	東京	準	決
22	武智厚	古原千鶴	福岡	1	次
25	土持祐介	梶原春奈	大阪	2	次
27	大高吾朗	大高奈津子	愛知	1	次
29	荒木孝康	大金瀬美	千葉	2	次
31	西尾孝浩	加藤藍	東京	準	決
35	西尾啓一郎	下溝部なみ	東京	準	決
37	花田吉諭	花田みほ	大分	1	次
39	住岡敏憲	住岡静有	東京	決	勝
42	加藤透	加藤あい	福岡	1	準
43	西田克義	佐藤晴香	東京	2	次
50	福土愼介	鬼昌裕子	愛知	決	勝
51	瀬内英幸	河内知子	福岡	1	次
53	中嶋康人	中嶋藍香	福岡	1	次
54	王野稔生	王野川玲子	愛知	決	勝
55	山下元康	藤山華子	福岡	2	次
61	田中竜蔵	加藤み香	福岡	2	次
62	成野健一	成田朝智	東京	決	勝
63	藤岡貴博	麻生めぐみ	東京	決	勝
66			鹿児島	1	次
69			福岡	2	次
71			福岡	1	次
75			福岡	2	次
78			福岡	1	次

Professional Latin Risingstar 出場：28組 種目：CS

【1次予選】

背番号	1	2	5	7	8	11	13	15	16	得点	順位	判定
1	CS	.S	CSS	C.	CS	..	9	26	-
3	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	C.	CS	17	10	CALL
6	.S	CS	CS	..	CS	CS	..	CS	CS	13	23	CALL
8	CS	CS	CS	CS	.S	CS	CS	CS	CS	17	10	CALL
10	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	.S	17	10	CALL
12	.S	CS	.S	CS	CS	CS	CS	..	CS	14	21	CALL
14	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	18	1	CALL
16	C.	..	C.	CS	C.	CS	.S	CS	CS	12	25	-
19	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	.S	CS	17	10	CALL
21	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	18	1	CALL
23	C.	..	1	28	-
26	CS	C.	..	CS	CS	CS	CS	CS	CS	15	20	CALL
30	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	.S	CS	17	10	CALL
33	CS	CS	CS	CS	CS	.S	CS	CS	CS	17	10	CALL
36	C.	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	17	10	CALL
38	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	18	1	CALL
40	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	C.	17	10	CALL
46	CS	CS	CS	CS	CS	C.	CS	CS	CS	17	10	CALL
48	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	18	1	CALL
49	CS	..	CS	C.	CS	C.	CS	C.	CS	13	23	CALL
57	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	18	1	CALL
64	..	CS	CS	.S	..	CS	C.	.S	..	9	26	-
65	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	18	1	CALL
67	CS	CS	.S	CS	CS	..	.S	CS	CS	14	21	CALL
70	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	18	1	CALL
74	CS	CS	C.	CS	CS	CS	CS	CS	CS	17	10	CALL
77	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	18	1	CALL
79	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	18	1	CALL

【2次予選】

背番号	1	2	5	7	8	11	13	15	16	得点	順位	判定
3	CS	CS	CS	.S	CS	.S	CS	..	CS	14	4	CALL

6	..	CS	.S	C.	CS	C.	C.	8	12	CALL
8	CS	CS	.S	..	CS	CS	..	C.	CS	12	8	CALL
10	CS	..	.S	CS	CS	..	.S	8	12	CALL
12	..	CS	..	C.	..	C.	4	20	-
14	CS	CS	CS	CS	C.	CS	CS	CS	CS	17	1	CALL
19S	CS	C.	C.	C.	6	17	-
21	CS	CS	CS	C.	CS	..	.S	CS	CS	14	4	CALL
26S	..	CS	..	.S	..	4	20	-
30	C.	..	CS	CS	..	.S	..	6	17	-
33	..	C.	..	.S	C.	.S	..	4	20	-
36	CS	..	CS	CS	CS	CS	.S	CS	.S	14	4	CALL
38	C.	CS	CS	C.	CS	CS	C.	CS	C.	14	4	CALL
40	CS	CS	..	CS	C.	..	C.	.S	..	9	11	CALL
46	CS	..	C.	..	.S	C.	..	6	17	-
48	CS	.S	..	CS	..	CS	.S	CS	CS	12	8	CALL
49	0	23	-
57	CS	..	CS	..	CS	..	.S	7	16	-
65	CS	CS	CS	..	CS	.S	CS	CS	CS	15	3	CALL
67	0	23	-
70	..	CS	C.	..	CS	CS	..	C.	..	8	12	CALL
74	.S	CS	CS	CS	CS	CS	.S	CS	CS	16	2	CALL
77S	CS	.S	..	CS	CS	CS	10	10	CALL
79	C.	CS	..	C.	CS	..	CS	8	12	CALL

【準決勝】

背番号	1	2	5	7	8	11	13	15	16	得点	順位	判定
3	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	13	2	CALL
6	C.	..	.S	CSS	C.	..	6	9	-
8	CSS	3	13	-
10	CS	..	C.	.S	4	11	-
14	CS	CS	C.	C.	.S	.S	CS	C.	CS	13	2	CALL
21	C.	CS	CS	..	C.	.S	.S	8	7	-
36	CS	C.	CS	CS	C.	.S	C.	10	4	CALL
38	.S	CS	..	.S	C.	CS	..	7	8	-
40	C.	..	.S	2	14	-
48	.S	..	.S	CS	CS	C.	CS	9	5	CALL
65	CS	CSS	..	.S	.S	CS	9	5	CALL
70	..	CS	..	C.	..	C.	4	11	-
74	..	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS	..	14	1	CALL
77	CS	.S	CS	6	9	-
79	0	15	-

【決勝】

背番号	1	2	5	7	8	11	13	15	16	C	S	総合
3	32	45	42	44	32	53	21	55	11	3.0	2.0	2
14	23	23	34	56	56	45	12	11	44	2.0	4.0	3
36	66	66	55	33	13	34	65	66	55	6.0	6.0	6
48	55	54	66	22	64	12	54	24	33	5.0	3.0	4
65	44	32	23	65	45	66	43	32	66	4.0	5.0	5
74	11	11	11	11	21	21	36	43	22	1.0	1.0	1

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
1	石橋 優一	桑野沙弥香	福岡	1次
3	北村 寛	鈴木 舞	神奈川	決勝 2位
6	高橋 顕史	千田 郁子	東京	準決勝
8	Wei Shiou Tseng	日下部 未央	京都	準決勝
10	山本 博之	上田 晃実	福岡	準決勝
12	井口 裕樹	大塚とみ	熊本	2次
14	高木 隆	高嶋 聖美	埼玉	決勝 3位
16	白井 清法	有馬 加菜	福岡	1次
19	辻 翔平	辻 真理子	大阪	2次
21	横田 哲也	松永ゆかり	愛知	準決勝
23	佐藤 潤一	占部ちひろ	福岡	1次
26	牧瀬 豊継	古川 リサ	大阪	2次
30	鈴木 肖生	鈴木みゆき	京都	2次
33	井上 将也	井上 由香	福岡	2次
36	青木 慎吾	小川加那子	京都	決勝 6位
38	前田 将寛	松井紗央	大阪	準決勝
40	鈴木 剛	鈴木 由香	福岡	準決勝

Risingstar

4 6	大木 健	浜田 ゆか	福岡	2 次	
4 8	新田 宏之	坂口 さくら	大阪	決勝	4 位
4 9	千代 友樹	千代 理恵	熊本	2 次	
5 7	斉藤 篤史	斉藤 裕子	熊本	2 次	
6 4	平崎 誠	切手 江子	鹿児島	1 次	
6 5	加藤 義人	劉 英	東京	決勝	5 位
6 7	中山 高志	重 安奈	福岡	2 次	
7 0	川原 亮	杉下 苑未	熊本	準決	
7 4	加治 貴士	清水 舞	熊本	決勝	1 位
7 7	楡田 利克	楡田 容子	神奈川	準決	
7 9	藤崎 祥太郎	吉田 あゆみ	福岡	準決	

Professional Standard B class 出場：23組 種目：TF

【1次予選】

背番号	1	3	4	5	6	13	16	得点	順位	判定
1 0	..	T.	..	TF	TF	T.	..	6	13	—
1 1	T.	..	TF	TF	.F	TF	TF	10	9	CALL
1 3	.F	T.	.F	.F	T.	.F	TF	8	11	CALL
1 6	.F	TF	TF	T.	.F	..	TF	9	10	CALL
2 2	TF	.F	..	T.	..	.F	..	5	14	—
2 7	TF	TF	TF	TF	T.	TF	TF	13	3	CALL
2 8F	..	TF	..	3	17	—
4 3	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	14	1	CALL
4 4	TF	.F	..	T.	.F	5	14	—
4 9	TF	2	18	—
5 1	T.	TF	TF	TF	TF	T.	TF	12	6	CALL
5 2	T.	1	20	—
5 3	..	T.	T.	..	2	18	—
5 5	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	14	1	CALL
5 9	TF	.F	T.	T.	..	TF	..	7	12	CALL
6 1	TF	TF	TF	.F	TF	TF	TF	13	3	CALL
6 2	TF	TF	TF	..	TF	TF	TF	12	6	CALL
6 3	TF	TF	..	TF	TF	TF	TF	12	6	CALL
6 4	T.	1	20	—
7 1F	1	20	—
7 5	T.	TF	TF	TF	TF	TF	TF	13	3	CALL
7 6	T.	1	20	—
7 8	.F	..	.F	.FF	4	16	—

【準決勝】

背番号	1	3	4	5	6	13	16	得点	順位	判定
1 1F	T.	TF	..	4	9	—
1 3	..	T.	T.	2	10	—
1 6	TF	2	10	—
2 7	T.	TF	T.	TF	.F	TF	TF	11	2	CALL
4 3	T.	..	.F	..	.F	TF	..	5	8	—
5 1	.F	.F	TF	TF	TF	T.	TF	11	2	CALL
5 5	..	TF	.F	T.	TF	TF	TF	10	5	CALL
5 9	T.	1	12	—
6 1	TF	TF	TF	TF	TF	TF	TF	14	1	CALL
6 2	.F	..	TF	.F	.F	TF	..	7	6	CALL
6 3	TF	TF	TF	TF	T.	..	TF	11	2	CALL
7 5	TF	TF	TF	6	7	—

【決勝】

背番号	1	3	4	5	6	13	16	T	F	総合
2 7	33	43	64	43	46	53	23	5.0	2.0	3
5 1	56	66	25	64	12	35	32	2.0	5.0	4
5 5	65	32	31	55	54	64	55	6.0	4.0	5
6 1	22	21	12	21	21	11	11	1.0	1.0	1
6 2	44	54	46	36	35	22	66	4.0	6.0	6
6 3	11	15	53	12	63	46	44	3.0	3.0	2

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
-----	------	-------	----	----

Risingstar

10	山本博之	上田晃実	福岡	1次
11	嘉戸秀樹	嘉戸万青子	福岡	準決
13	尾石悟郎	竹中梨沙	熊本	準決
16	白井清志	有馬加菜子	福岡	準決
22	池田持祐	梶原優春	福岡	1次
27	土塚俊郎	倉掛啓子	福岡	1次
28	塩塚敏一	住吉静代	福岡	準決
43	住吉哲樹	酒井三恵子	福岡	1次
44	板代友巨	千代木昌子	熊本	1次
49	福原幸介	鬼木美智子	福岡	決勝
51	林幸介	志賀苗藍	熊本	1次
52	土師慎人	中嶋康和	福岡	1次
55	中嶋征稔	原田振充	福岡	決勝
59	原野生康	王野川元誠	福岡	決勝
61	王野生康	系山下誠一郎	大阪	決勝
62	系野健一郎	平崎貴博	福岡	決勝
63	坊野健一郎	麻生善博	鹿児島	1次
64	坊野健一郎	梅津博	鹿児島	1次
71	藤岡博		福岡	準決
75			福岡	1次
76			福岡	1次
78			福岡	1次

Professional Latin B class 出場：17組 種目：RP

【1次予選】

背番号	1	2	7	8	11	12	19	得点	順位	判定
1	RP	RP	RP	RP	RP	RP	RP	12	7	CALL
12	RP	RP	RP	..	RP	RP	RP	12	7	CALL
15	RP	RP	R	..	R	RP	..	8	12	CALL
17	R	P	2	17	-
19	..	P	RP	RP	RP	RP	RP	13	3	CALL
23	RP	P	R	..	4	15	-
33	RP	RP	RP	RP	R	RP	RP	13	3	CALL
34	RP	RP	RP	..	RP	8	12	CALL
38	RP	RP	RP	RP	RP	RP	RP	14	1	CALL
40	RP	RP	RP	RP	RP	RP	RP	14	1	CALL
49	..	RP	P	..	P	..	RP	6	14	-
56	RP	RP	RP	RP	RP	10	10	CALL
57	RP	RP	P	RP	RP	RP	RP	13	3	CALL
64	R	..	RP	P	..	4	15	-
67	RP	RP	RP	RP	..	RP	..	10	10	CALL
70	RP	RP	RP	RP	R	RP	RP	13	3	CALL
79	RP	RP	R	RP	R	RP	RP	12	7	CALL

【準決勝】

背番号	1	2	7	8	11	12	19	得点	順位	判定
1	..	P	RP	..	R	..	RP	6	7	-
12	R	RP	RP	R	RP	RP	R	11	2	CALL
15	RP	2	11	-
19	..	P	RP	RP	P	RP	P	11	2	CALL
33	..	R	R	P	..	RP	P	6	7	-
34	0	13	-
38	RP	RP	P	RP	RP	P	RP	12	1	CALL
40	RP	RP	RP	RP	..	R	RP	11	2	CALL
56	R	RP	RP	RP	..	7	6	CALL
57	..	P	..	R	R	P	..	4	10	-
67	R	1	12	-
70	..	RP	..	RP	RP	..	RP	8	5	CALL
79	RP	..	P	RP	..	5	9	-

【決勝】

背番号	1	2	7	8	11	12	19	R	P	総合
12	65	36	23	55	23	63	55	5.0	5.0	5
19	44	43	32	44	31	11	11	2.0	2.0	2
38	21	22	55	11	12	22	22	1.0	1.0	1

4 0	33	54	11	22	56	45	34	3.0	4.0	4
5 6	56	65	66	66	44	34	66	6.0	6.0	6
7 0	12	11	44	33	65	56	43	4.0	3.0	3

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
1	石橋 優一	桑野沙弥香	福岡	準決勝
12	井口 裕樹	大塚ともみ	熊本	5位
15	玉木 大介	江崎 麻湖	福岡	準決勝
17	安信 汐朗	高橋 美和	福岡	1次決勝
19	辻 翔平	辻 真理子	大阪	2位
23	佐藤 潤一	占部ちひろ	福岡	1次準決勝
33	井上 将也	井上 由香	福岡	1次準決勝
34	中原 久輝	米森みゆき	鹿児島	準決勝
38	前田 将寛	松井紗央里	大阪	1位
40	鈴木 剛	鈴木 由香	福岡	4位
49	千代 友樹	千代 理恵	熊本	1次決勝
56	吉田 徹郎	上田 祐子	鹿児島	6位
57	斉藤 篤史	斉藤 裕子	熊本	準決勝
64	平崎 誠	手利江子	鹿児島	1次準決勝
67	中山 高志	重 安奈	福岡	準決勝
70	川原田 亮	杉下 苑未	熊本	3位
79	藤崎祥太郎	吉田あゆみ	福岡	準決勝

Professional Standard C class 出場：18組 種目：TQ

【1次予選】

背番号	3	4	5	6	14	15	17	得点	順位	判定
22	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	9	11	CALL
24	TQ	T	..	3	18	—
26	T	TQ	TQ	TQ	T	..	TQ	10	9	CALL
28	TQ	Q	TQ	TQ	TQ	Q	TQ	12	2	CALL
32	T	TQ	TQ	T	..	TQ	TQ	10	9	CALL
41	Q	TQ	Q	TQ	TQ	8	13	—
44	TQ	..	TQ	Q	TQ	TQ	TQ	11	6	CALL
49	T	TQ	TQ	T	Q	TQ	TQ	11	6	CALL
51	Q	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	13	1	CALL
52	T	Q	..	TQ	T	..	Q	6	16	—
59	Q	TQ	TQ	T	TQ	TQ	TQ	12	2	CALL
60	T	T	..	TQ	..	TQ	TQ	8	13	—
64	TQ	Q	T	Q	TQ	TQ	..	9	11	CALL
67	..	TQ	T	TQ	TQ	TQ	TQ	11	6	CALL
68	TQ	..	Q	T	4	17	—
71	TQ	TQ	T	TQ	Q	TQ	TQ	12	2	CALL
76	Q	T	Q	..	TQ	..	TQ	7	15	—
78	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	..	12	2	CALL

【準決勝】

背番号	3	4	5	6	14	15	17	得点	順位	判定
22	TQ	TQ	TQ	TQ	T	Q	TQ	10	2	CALL
26	T	TQ	3	11	—
28	T	..	TQ	Q	TQ	..	TQ	8	5	CALL
32	..	TQ	T	Q	4	10	—
44	TQ	T	TQ	TQ	TQ	9	4	CALL
49	Q	TQ	TQ	5	9	—
51	Q	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	TQ	13	1	CALL
59	TQ	..	TQ	T	TQ	T	TQ	10	2	CALL
64	..	TQ	..	Q	T	TQ	..	6	7	—
67	TQ	TQ	..	Q	T	6	7	—
71	Q	Q	2	12	—
78	TQ	TQ	Q	T	TQ	8	5	CALL

【決勝】

背番号	3	4	5	6	14	15	17	T	Q	総合
22	45	45	25	56	66	11	55	4.0	5.0	5
28	56	66	66	35	45	54	44	6.0	6.0	6

4 4 21 54 54 43 32 35 33 3.0 3.0 3
 5 1 12 12 11 11 11 22 11 1.0 1.0 1
 5 9 63 33 32 62 24 43 22 2.0 2.0 2
 7 8 34 21 43 24 53 66 66 5.0 4.0 4

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
2 2	池田 雅志	尾造 優子	福岡	5 位
2 4	RITUAL FLOR JR	宮井美千絵	福岡	1 次
2 6	牧瀬 豊継	古川 リサ	大阪	準決勝
2 8	塩塚 俊郎	倉掛 啓子	福岡	決勝
3 2	小森 勉	小森 恵美子	福岡	準決勝
4 1	木下 芳則	桑野 直子	熊本	1 次
4 4	板井 一哲	酒井 三和	福岡	決勝
4 9	千代 友樹	千代 理恵	熊本	準決勝
5 1	福原 亘	鬼木 昌子	福岡	1 位
5 2	林 幸	志賀 美智子	熊本	1 次
5 9	原田 和征	田原 良子	福岡	決勝
6 0	小清水 信	安廣 歩美	福岡	1 次
6 4	平崎 誠	切手利江子	鹿児島	準決勝
6 7	中山 高志	重 安奈	福岡	準決勝
6 8	生方 利喜	竹本 凉子	福岡	1 次
7 1	坊野健一郎	金子 智佐	鹿児島	準決勝
7 6	梅津 善博	黒木 和江	福岡	1 次
7 8	藤岡 博	田村 裕子	福岡	決勝

Professional Latin C class 出場：6組 種目：SR

【準決勝】

背番号	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	得点	順位	判定
1 7	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
2 4	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
3 4	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
5 1	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
6 4	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL
6 7	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	14	1	CALL

【決勝】

背番号	SR	SR	SR	SR	SR	SR	SR	S	R	総合
1 7	54	34	55	65	56	55	23	5.0	4.5	5
2 4	66	66	44	56	63	66	56	6.0	6.0	6
3 4	43	12	33	32	22	44	32	2.0	3.0	2
5 1	11	23	11	21	11	11	11	1.0	1.0	1
6 4	35	45	66	13	45	33	65	4.0	4.5	4
6 7	22	51	22	44	34	22	44	3.0	2.0	3

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
1 7	安信 汐朗	高橋 美和	福岡	5 位
2 4	RITUAL FLOR JR	宮井美千絵	福岡	決勝
3 4	中原 久輝	米森みゆき	鹿児島	決勝
5 1	福原 亘	鬼木 昌子	福岡	決勝
6 4	平崎 誠	切手利江子	鹿児島	決勝
6 7	中山 高志	重 安奈	福岡	決勝

Professional Standard D class 出場：10組 種目：WT

【準決勝】

背番号	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	得点	順位	判定
1	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	14	1	CALL
2 3	WT	.T	.T	WT	WT	WT	.T					11	4	CALL
2 4	.T	WT	WT	.T						6	7	—
4 1	W	WT	.T	WT	W					7	5	CALL

5 6	.T	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	13	3	CALL
5 8	WTT	W.		4	9	—
6 0	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	14	1	CALL
7 2	..	WT	..	WT	W.		5	8	—
7 3	WT	W.	..		3	10	—
7 6	W.	W.	..	W.	WT	W.	.T		7	5	CALL

【決勝】

	18	19	20	21	22	24	25				
背番号	WT	WT	WT	WT	WT	WT	WT	W	T	総合	
1	44	22	33	23	55	33	12	3.0	3.0	3	
2 3	22	44	64	44	33	54	64	4.0	4.0	4	
4 1	55	55	22	55	44	45	46	5.0	5.0	5	
5 6	11	11	11	11	11	12	21	1.0	1.0	1	
6 0	33	33	45	32	22	21	33	2.0	2.0	2	
7 6	66	66	56	66	66	66	55	6.0	6.0	6	

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
1	石橋 優一	桑野沙弥香	福岡	決勝 3位
2 3	佐藤 潤一	占部ちひろ	福岡	決勝 4位
2 4	RITUAL FLOR JR	宮井美千絵	福岡	準決
4 1	木下 芳則	桑野 直子	熊本	決勝 5位
5 6	吉田 徹郎	上田 祐子	鹿児島	決勝 1位
5 8	上原 太陽	大山 真里	熊本	準決
6 0	小清水 信	安廣 歩美	福岡	決勝 2位
7 2	牛嶋 道弘	三木由美子	福岡	準決
7 3	藤田 國秋	渡邊いつみ	熊本	準決
7 6	梅津 善博	黒木 和江	福岡	決勝 6位

Professional Latin D class 出場：2組 種目：CP

【準決勝】

	11	14	15	18	20	23	25			
背番号	CP	CP	CP	CP	CP	CP	CP	得点	順位	判定
1 7	CP	CP	CP	CP	CP	CP	CP	14	1	CALL
5 8	CP	CP	CP	CP	CP	CP	CP	14	1	CALL

【決勝】

	11	14	15	18	20	23	25			
背番号	CP	CP	CP	CP	CP	CP	CP	C	P	総合
1 7	21	21	11	21	11	11	11	1.0	1.0	1
5 8	12	12	22	12	22	22	22	2.0	2.0	2

【最終結果】

背番号	リーダー	パートナー	所属	成績
1 7	安信 汐朗	高橋 美和	福岡	決勝 1位
5 8	上原 太陽	大山 真里	熊本	決勝 2位